

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 3108 /QĐ-UBND

Thái Bình, ngày 31 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai số liệu và thuyết minh quyết toán ngân sách địa phương năm 2021 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách địa phương năm 2021;

Theo đề nghị của Sở Tài chính (Văn bản số 3438/STC-QLNS ngày 30/12/2022).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu và thuyết minh quyết toán ngân sách địa phương năm 2021 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn theo các biểu đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu VT, KTTC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



Nguyễn Khắc Thận

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	12.196.474	27.852.511	228,4
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	5.465.990	8.799.983	161,0
1	Thu NSDP hưởng 100%	2.411.090	4.860.992	
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	3.054.900	3.938.991	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.730.484	16.869.555	250,6
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.786.426	10.356.687	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.944.058	6.512.868	
III	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		4.099	
IV	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		106.191	
V	Thu kết dư		2.053.650	
VI	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		19.033	
B	TỔNG CHI NSDP	12.201.074	27.740.182	227,4
I	Tổng chi cân đối NSDP	12.201.074	24.247.699	198,7
1	Chi đầu tư phát triển	3.256.343	6.115.282	187,8
2	Chi thường xuyên	8.725.351	8.418.572	96,5
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	9.300	1.487	16,0
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.450	1.450	100,0
5	Dự phòng ngân sách	208.630	0	-
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
7	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		9.623.578	
8	Chi trả ngân sách cấp trên		87.329	
II	Chi các chương trình mục tiêu	0	21.144	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	21.144	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		3.471.339	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP			
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	0	25.181	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh		25.181	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP		0	
I	Vay để bù đắp bội chi			
II	Vay để trả nợ gốc			
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP		303.091	

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính, bội chi NSDP, vay và trả nợ gốc vay.

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
*	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	7.909.900	5.465.990	14.584.217	10.880.194	184,4	199,1
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	7.909.900	5.465.990	12.424.276	8.720.254	157,1	159,5
I	Thu nội địa	6.809.900	5.465.990	10.534.374	8.720.254	154,7	159,5
1	Thu từ DNNN do trung ương quản lý	356.000	356.000	414.620	414.620	116,5	116,5
1.1	Thuế giá trị gia tăng	260.000	260.000	324.431	324.431		
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.000	11.000	14.490	14.490		
1.3	Thuế tài nguyên	85.000	85.000	75.699	75.699		
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	235.000	235.000	170.001	170.001	72,3	72,3
2.1	Thuế giá trị gia tăng	215.900	215.900	155.004	155.004		
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.000	18.000	14.275	14.275		
2.3	Thuế tài nguyên	1.100	1.100	722	722		
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	73.000	73.000	148.286	148.286	203,1	203,1
3.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất KD trong nước	15.000	15.000	14.847	14.847		
3.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	58.000	58.000	133.432	133.432		
3.3	Thuế tài nguyên			7	7		
4	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	1.550.000	1.550.000	2.033.949	2.033.935	131,2	131,2
4.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất KD trong nước	955.000	985.000	1.212.246	1.212.246		
4.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	260.000	236.000	394.950	394.950		
4.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng SX trong nước	295.000	292.000	378.876	378.862		
4.4	Thuế tài nguyên	40.000	37.000	47.878	47.878		
4.5	Thu khác			0	0		
5	Lệ phí trước bạ	325.000	325.000	370.816	370.816	114,1	114,1
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			50	50		
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	14.000	14.000	17.738	17.738	126,7	126,7
8	Thuế thu nhập cá nhân	220.000	220.000	286.795	286.795	130,4	130,4
9	Thuế bảo vệ môi trường	2.000.000	744.000	2.714.124	1.009.660	135,7	135,7
	<i>Trong đó: - Phần NSTW hưởng thu từ hàng hóa XNK</i>	<i>1.256.000</i>		<i>1.704.464</i>	<i>0</i>		
	<i>-Phần NSDP hưởng thu từ hàng hóa XNK</i>	<i>744.000</i>	<i>744.000</i>	<i>1.009.660</i>	<i>1.009.660</i>		
10	Thu phí, lệ phí	86.300	45.000	110.557	61.475	128,1	136,6
10.1	Thu phí, lệ phí Trung ương	41.300		49.082			
10.2	Thu phí, lệ phí tỉnh, huyện			49.478	49.478		
10.3	Thu phí, lệ phí xã			11.996	11.996		
	<i>Tr.đó: phí BVMT đối với khai thác khoáng sản</i>	<i>7.000</i>	<i>7.000</i>	<i>22.565</i>	<i>22.565</i>		
11	Thu tiền sử dụng đất	1.650.000	1.650.000	3.680.525	3.680.525	223,1	223,1
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	135.000	135.000	229.069	229.069	169,7	169,7
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển						
14	Thu từ bán tài sản nhà nước						
15	Thu từ bán tài sản được xác lập quyền sở hữu NN						
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà thuộc sở hữu NN						
17	Thu khác ngân sách	75.000	30.000	197.089	142.649	262,8	475,5
17.1	Thu tiền phạt (không kể phạt tại xã)			69.958	21.056		
	<i>Tr.đó: Phạt an toàn giao thông</i>			<i>23.230</i>	<i>760</i>		
17.2	Thu tịch thu (không kể tịch thu tại xã)			9.070	6.497		
	<i>Tr.đó: Tịch thu chống lậu</i>			<i>0</i>	<i>0</i>		
17.3	Thu thanh lý tài sản			0	0		
17.4	Thu tiền cho thuê, bán tài sản, thu nhập từ vốn góp, khác			7.558	7.127		
17.5	Thu hồi các khoản chi năm trước			14.047	13.021		
17.6	Thu khác còn lại			96.457	94.948		
	<i>Tr.đó: Thu tiền BV và phát triển đất trồng lúa</i>			<i>51.268</i>	<i>51.268</i>		
18	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	22.000	20.390	29.109	22.989	132,3	112,7

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	<i>Trong đó: Giấy phép do TW cấp</i>	2.300		8.743	2.623		
	<i>Giấy phép do UBND tỉnh cấp</i>	19.700		20.366	20.366		
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	18.000	18.000	61.920	61.920	344,0	344,0
	<i>Tr.đó: Thu đền bù thiệt hại khi N.nước thu hồi đất</i>			38.920	38.920		
20	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	6.600	6.600	5.928	5.928		
21	Thu xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)	44.000	44.000	63.798	63.798	145,0	145,0
II	Thu về dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	1.100.000		1.889.902		171,8	
1	Thuế xuất khẩu	2.000		10.320			
2	Thuế nhập khẩu	140.000		146.933			
3	Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	125.000		41.935			
4	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	830.000		1.690.013			
5	Thuế BVMT hàng NK	3.000		373			
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam			5			
7	Thu khác			323			
IV	Thu viện trợ						
B	Thu hồi các khoản cho vay của NN và thu từ quỹ dự trữ tài chính			100	100		
1	Thu từ các khoản cho vay của NN			100	100		
2	Thu từ quỹ dự trữ tài chính						
C	THU CHUYỂN NGUỒN			2.053.650	2.053.650		
D	THU KẾT DƯ NS			106.191	106.191		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	12.201.074	6.417.869	5.783.205	18.029.275	7.725.124	10.304.151	148	120	178
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	12.201.073	6.417.869	5.783.205	14.536.791	5.465.512	9.071.279	119	85	157
I	Chi đầu tư phát triển	3.256.343	2.955.203	301.140	6.115.282	2.994.979	3.120.303	188	101	1.036
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.256.343	2.955.203	301.140	6.000.488	2.884.185	3.116.303	184	98	1.035
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				111.694	110.794	900			
3	Chi đầu tư phát triển khác				3.100	0	3.100			
II	Chi thường xuyên	8.725.351	3.294.958	5.430.393	8.418.572	2.467.596	5.950.977	96	75	110
	<i>Trong đó:</i>									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			0	3.281.795	459.549	2.822.246			
2	Chi khoa học và công nghệ				27.532	27.532				
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	9.300	9.300		1.487	1.487				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.450	1.450		1.450	1.450		100	100	
V	Dự phòng ngân sách	208.630	156.958	51.672						
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương									
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0	0	0	21.144	4.490	16.654			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0	21.144	4.490	16.654			
	- Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	0	0		21.132	4.490	16.642			
	- Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	0	0		12		12			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0	0	0	0	0	0			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				3.471.339	2.255.122	1.216.217			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	6.417.869	14.859.313	8.487.608	232
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)		7.134.189	7.134.189	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	6.417.869	5.470.002	-901.703	85
I	Chi đầu tư phát triển	2.955.203	2.997.809	-68.187	101
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.955.203	2.887.016	-68.187	98
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	61.748	55.638		
-	Chi khoa học và công nghệ	300	300		
-	Chi quốc phòng	18.361	25.361		
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	7.000	2.539		
-	Chi y tế, dân số và gia đình	73.671	55.444		
-	Chi văn hóa thông tin, thể thao, du lịch	85.612	91.076		
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	6.614	6.499		
-	Chi bảo vệ môi trường	11.371	52		
-	Chi các hoạt động kinh tế	2.656.791	2.621.695		
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	21.748	18.238		
-	Chi bảo đảm xã hội	7.387	10.173		
-	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	4.600			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		110.794		
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	3.294.958	2.469.255	-825.703	75
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	650.241	459.549	-190.692	71
-	Chi khoa học và công nghệ (2)	32.966	27.532	-5.434	84
-	Chi an ninh, quốc phòng	131.524	164.375	32.851	125
-	Chi y tế, dân số và gia đình	604.280	623.168	18.888	103
-	Chi văn hóa thông tin, thể thao, du lịch	102.142	109.505	7.363	107
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	23.754	23.839	85	100
-	Chi tài nguyên, môi trường	217.690	37.807	-179.883	17
-	Chi các hoạt động kinh tế	462.525	358.830	-103.695	78
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	586.506	493.423	-93.083	84
-	Chi bảo đảm xã hội	312.601	129.860	-182.741	42
-	Chi thường xuyên khác	152.798	27.867	-124.931	18
-	Chi trợ giá	15.500	13.500	-2.000	87
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)	9.300	1.487	-7.813	16
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	1.450	1.450	0	100
V	Dự phòng ngân sách	156.958			0
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		2.255.122	2.255.122	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán											So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=4/1	17=5/2	18
	TỔNG SỐ	6.249.553	3.119.203	3.130.349	0	0	0	11.071.638	5.370.612	3.436.249	1.487	1.450	6.717	2.830	3.887	2.255.122	177	172	110
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	5.572.435	2.955.203	2.617.231	0	0	0	5.467.065	2.994.979	2.467.595	0	0	4.490	2.830	1.660	0	98	101	94
1	Văn phòng UBND tỉnh	30.157	5.500	24.657	-	-	-	23.011	6.054	16.956	-	-	-	23.011	2.830	1.660	98	101	94
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	17.749	-	17.749	-	-	-	33.231	-	33.231	-	-	-	-	-	-	76	110	69
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	164.184	43.666	120.518	-	-	-	281.629	47.125	230.614	-	-	3.890	2.830	1.060	-	187	187	187
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	17.857	8.870	8.987	-	-	-	17.725	8.854	8.871	-	-	-	-	-	-	172	108	191
5	Sở Tư pháp	10.292	-	10.292	-	-	-	10.343	-	10.343	-	-	-	-	-	-	99	100	99
6	Sở Công thương	20.522	-	20.522	-	-	-	19.896	-	19.896	-	-	-	-	-	-	100	-	100
7	Sở Khoa học và công nghệ	40.256	300	39.956	-	-	-	34.881	300	34.581	-	-	-	-	-	-	97	-	97
8	Sở Tài chính	16.725	-	16.725	-	-	-	23.725	-	23.725	-	-	-	-	-	-	87	-	87
9	Sở Xây dựng	8.378	2.359	6.019	-	-	-	6.775	-	6.775	-	-	-	-	-	-	142	-	142
10	Sở Giao thông vận tải	47.570	350	47.220	-	-	-	77.027	328	76.699	-	-	-	-	-	-	81	-	113
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	344.506	12.000	332.506	-	-	-	343.082	14.359	328.723	-	-	-	-	-	-	162	94	162
12	Sở Y tế	376.942	50.969	325.973	-	-	-	419.917	42.373	377.544	-	-	-	-	-	-	100	120	99
13	Sở Lao động Thương binh và xã hội	91.666	3.643	88.023	-	-	-	150.904	8.679	142.225	-	-	-	-	-	-	111	83	116
14	Sở Văn hóa thể thao và du lịch	128.241	28.978	99.263	-	-	-	133.478	28.746	104.733	-	-	-	-	-	-	165	238	162
15	Sở Tài nguyên và môi trường	134.123	18.581	115.542	-	-	-	57.677	9.828	47.849	-	-	-	-	-	-	104	99	106
16	Sở thông tin và truyền thông	45.467	13.700	31.767	-	-	-	41.257	13.000	28.257	-	-	-	-	-	-	43	53	41
17	Sở Nội vụ	35.529	-	35.529	-	-	-	35.010	-	35.010	-	-	-	-	-	-	91	95	89
18	Thanh tra tỉnh	11.131	-	11.131	-	-	-	9.678	4	9.674	-	-	-	-	-	-	99	-	99
19	Đài phát thanh và truyền hình	28.409	4.655	23.754	-	-	-	27.960	4.540	23.420	-	-	-	-	-	-	87	-	87
20	Liên minh Hợp tác xã	3.241	-	3.241	-	-	-	3.169	-	3.169	-	-	-	-	-	-	98	98	99
21	Ban quản lý các khu kinh tế và khu công nghiệp	13.621	8.946	4.675	-	-	-	19.440	13.754	5.686	-	-	-	-	-	-	98	-	98
22	Tỉnh ủy	170.770	-	170.770	-	-	-	176.533	340	176.193	-	-	-	-	-	-	143	154	122
23	Ủy ban mặt trận tổ quốc	6.252	-	6.252	-	-	-	7.684	-	7.684	-	-	-	-	-	-	103	-	103
24	Tỉnh đoàn	7.929	250	7.679	-	-	-	9.776	432	9.343	-	-	-	-	-	-	123	-	123
25	Hội liên hiệp phụ nữ	5.184	-	5.184	-	-	-	5.322	-	5.322	-	-	-	-	-	-	123	173	122
26	Hội Nông dân	3.902	200	3.702	-	-	-	3.988	188	3.800	-	-	-	-	-	-	103	-	103
27	Hội cựu chiến binh	2.597	50	2.547	-	-	-	2.584	50	2.534	-	-	-	-	-	-	102	-	103
28	Liên đoàn Lao động tỉnh	0	-	-	-	-	-	920	-	920	-	-	-	-	-	-	99	-	99
29	Liên hiệp khoa học kỹ thuật	4.036	-	4.036	-	-	-	4.036	-	4.036	-	-	-	-	-	-	100	-	100
30	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	563	-	563	-	-	-	869	-	869	-	-	-	-	-	-	154	-	154
31	Hội Văn học nghệ thuật	2.142	200	1.942	-	-	-	2.267	196	2.071	-	-	-	-	-	-	106	-	107
32	Hội nhà báo	1.271	-	1.271	-	-	-	1.319	-	1.319	-	-	-	-	-	-	104	-	104
33	Hội Luật gia	685	-	685	-	-	-	720	-	720	-	-	-	-	-	-	105	-	105



S T T	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán										So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
34	Hội chữa thấp đờ	3.590		3.590	-			4.526		4.526							126		126
35	Hội người cao tuổi	1.081		1.081	-			1.121		1.121									
36	Hội người mù	1.947	200	1.747	-			2.092	187	1.905									
37	Hội Đông y	760		760	-			735		735							107		109
38	Hội nạn nhân DIOXIN	786	150	636	-			1.197	147	1.050							97		97
39	Hội cựu Thanh niên xung phong	863		863	-			1.779		1.779							152		165
40	Hội bảo trợ người tàn tật	1.027		1.027	-			1.238		1.238							206		206
41	Hội khuyến học	804		804	-			804		804							121		121
42	CLB Lê Quý Đôn	680	200	480	-			677	197	480							100		100
43	BCĐ thi hành án dân sự	300		300	-			980		980							100		100
44	Viện kiểm sát ND tỉnh	250		250	-			1.000		1.000							327		327
45	Tòa án nhân dân tỉnh	250		250	-			391		391							400		400
46	Ban chỉ đạo 389/ĐP của tỉnh	237		237	-			237		237							156		156
47	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	63.731	13.361	50.370	-			98.684		98.384				300			100		100
48	Công an tỉnh	41.900	7.000	34.900	-			74.553		74.253				300		300	155		195
49	Biển phòng tỉnh	17.900	5.000	12.900	-			18.425		18.425							178		213
50	Làng trẻ SOS	1.863		1.863	-			5.625		5.625							103		143
51	Hội khác	8.586		8.586	-			6.774		6.774							302		302
52	Đơn vị khác	2.811.680	2.726.095	85.605	-			6.774		6.774							79		79
-	Trường Đại học Thái Bình	22.628		22.628	-			2.895.889	2.795.298	100.591							103	103	118
-	Trường Chính trị	12.661	1.200	11.461	-			26.781		26.781							118		118
-	Trường Cao đẳng Văn hóa nghệ thuật	6.955		6.955	-			12.057		12.057							95		105
-	Trường Cao đẳng sư phạm	36.038	263	35.775	-			7.940		7.940							114		114
-	Trường Cao đẳng nghề	6.505		6.505	-			35.664		35.664							99		100
-	Hội làm vườn	694		694	-			10.773		10.773							166		166
-	Ban an toàn giao thông	1.587		1.587	-			737		737							106		106
-	Các đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp khác	2.724.612	2.724.612		-			1.518		1.518							96		96
53	Các kinh phí mục tiêu cho đơn vị cấp tỉnh khác	819.304	0	819.303	0	0	0	2.800.420	2.795.298	5.122							103	103	
-	Đề án liên thông các thủ tục hành chính	300		300	-			364.509		364.509	0	0	0	0	0	0	44		44
-	MT trùng tu di tích lịch sử VH	10.000		10.000	-			270		270							90		90
-	KP duy trì phần mềm tài sản công	2.500		2.500	-			10.000		10.000							100		100
-	Tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật	1.000		1.000	-			2.045		2.045							82		82
-	BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	150.821		150.821	-			900		900							90		90
-	BHYT cho hộ cận nghèo và đối tượng khác	26.010		26.010	-			151.825		151.825							101		101
-	BHYT cho người nghèo	22.727		22.727	-			18.422		18.422							71		71
-	BHYT cho học sinh sinh viên	65.880		65.880	-			13.429		13.429							59		59
-	Hỗ trợ BDXH tự nguyện	6.500		6.500	-			71.069		71.069							108		108
-	Hỗ trợ HTX	600		600	-			9.146		9.146							141		141
-	KP thực hiện chính sách hỗ trợ người có tài theo cơ chế của tỉnh	1.000		1.000	-			540		540							90		90
-	Đào tạo lại cán bộ công chức	5.000		5.000	-			148		148							15		15
-	Kinh phí phân biện xã hội các cấp	2.000		2.000	-			4.020		4.020							80		80
-	Kinh phí Bầu cử đại biểu QH và HĐND các cấp	45.000		45.000	-			1.066		1.066							53		53
								18.163		18.163							40		40

S T T	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán									So sánh (%)							
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)		
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
-	Nâng cấp phần mềm quản lý cán bộ công chức, viên chức	3.360		3.360				2.873	-	2.873									86	86	
-	Kinh phí hỗ trợ bảo vệ đất trồng lúa, khác	24.695		24.695				20.063	-	20.063									81	81	
-	KP giám sát đầu tư	670		670				603	-	603									90	90	
-	KP khuyến khích đầu tư, hỗ trợ theo cơ chế của tỉnh, hỗ trợ phát triển chăn nuôi	45.782		45.782				39.926	-	39.926									87	87	
II	CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)	9.300		9.300				1.487			1.487								16		
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)	1.450		1.450				1.450				1.450							100		
IV	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	156.958		156.958																	
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG							0													
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)	509.410	164.000	345.410	0			3.346.514	2.375.633	968.654				2.227	0	2.227			657	1.449	280
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU							2.255.122					0			2.255.122					

Ghi chú: (1) Dự toán chi ngân sách địa phương chi tiết theo các chỉ tiêu tương ứng phần quyết toán chi ngân sách địa phương.

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

(3) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới.

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2021
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn: Triệu đồng

STT	Huyện, Thành phố	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)								
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Vốn ngoài nước	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách			Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước								Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8	
1	Hưng Hà	694.079	629.151	64.928		64.928	22.047	42.881		1.302.018	629.017	673.001		673.001	531.141	141.860		188%	100,0%	1037%		1037%	2409%	331%		
2	Đông Hưng	604.549	541.170	63.379		63.379	22.052	41.327		864.732	540.067	324.665	-	324.665	219.214	105.451		143%	99,8%	512%		512%	994%	255%		
3	Quỳnh Phụ	585.830	524.369	61.461		61.461	22.096	39.365		940.301	524.357	415.944		415.944	299.044	116.900		161%	100,0%	677%		677%	1353%	297%		
4	Thái Thụy	606.777	536.965	69.812		69.812	24.319	45.493		1.113.258	536.562	576.696		576.696	420.360	156.109	227	183%	99,9%	826%		826%	1729%	343%		
5	Tiền Hải	538.976	486.882	52.094		52.094	21.032	31.062		994.637	486.597	508.040		508.040	402.845	105.195		185%	99,9%	975%		975%	1915%	339%		
6	Kiến Xương	619.804	561.611	58.193		58.193	20.266	37.927		1.011.219	561.122	450.097		450.097	326.042	123.055	1.000	163%	99,9%	773%		773%	1609%	324%		
7	Vũ Thư	564.124	510.497	53.627		53.627	19.792	33.835		730.194	509.952	220.242		220.242	108.711	111.531		129%	99,9%	411%		411%	549%	330%		
8	Thành Phố	85.916		85.916		85.916	12.396	73.520		177.829		177.829		177.829	68.276	108.553	1.000	207%		207%		207%	551%	148%		
	Tổng số	4.300.055	3.790.645	509.410	-	509.410	164.000	345.410	-	7.134.188	3.787.674	3.346.514		3.346.514	2.375.633	968.654	2.227	166%	99,9%	657%		657%	1449%	280%		

**QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021**

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên Chương trình mục tiêu Quốc gia	Đơn vị thực hiện	Dự toán			Quyết toán		
			Tổng	KP đầu tư PT	KP sự nghiệp	Tổng	KP đầu tư PT	KP sự nghiệp
Tổng cộng			19.130	0	19.130	21.144	14.486	6.658
Ngân sách cấp tỉnh			18.080	0	18.080	4.490	2.830	1.660
Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới			18.080	0	18.080	4.490	2.830	1.660
1	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội		13.000	0	13.000	2.830	2.830	
	Xây dựng đường giao thông trực chính vào vùng sản xuất	Chi cục Phát triển nông thôn	13.000		13.000	2.830	2.830	
2	Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; truyền thông về xây dựng nông thôn mới.		4.480		4.480	1.360		1.360
	Thực hiện xây dựng đề án và hướng dẫn chương trình tập huấn thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm - OCOP	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (VP điều phối CTMTQG tỉnh)	000			1.060		1.060
	Mô hình hiệu quả về giữ gìn ANTT nông thôn	Công an tỉnh	300		300	300		300
	Hỗ trợ triển khai chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (VP điều phối CTMTG xây dựng NTM)	1800		1.800			
	HT tuyên truyền NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu	VP Tỉnh Ủy	200		200			
	Mô hình thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt tại nguồn	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	850		850			
	Mô hình thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt tại nguồn	Liên hiệp các hội KH và Kỹ thuật	600		600			
	Xây dựng mô hình đường hoa, trồng cây xanh, tường bao mềm góp phần xây dựng NTM kiểu mẫu	Hội CCB tỉnh	600		600			
	Truyền thông về xây dựng NTM	Chi cục Phát triển NT	130		130			
3	Các nội dung về đào tạo nghề cho lao động nông thôn, bồi dưỡng cán bộ HTX phục vụ phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập người dân		600		600	300		300
	Nâng cao năng lực cho cán bộ xây dựng NTM các cấp xã, huyện, tỉnh về xây dựng NTM	VP Điều phối CTMTQG tỉnh	300		300			
	Xây dựng mô hình thi điểm về DQTV góp phần giữ vững ANTT ĐP	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	300		300	300		300
Ngân sách huyện, xã			1.050	0	1.050	16.654	11.656	4.998
I	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững					12		12
	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135					12		12
		Huyện Tiên Hải				12		12
II	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới		1.050	0	1.050	16.642	11.656	4.985
1	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội					11.656	11.656	
		Huyện Tiên Hải				186	186	
		Huyện Thái Thụy				910	910	
		Huyện Đông Hưng				62	62	
		Huyện Vũ Thư				10.496	10.496	
		Huyện Kiến Xương				3	3	

STT	Tên Chương trình mục tiêu Quốc gia	Đơn vị thực hiện	Dự toán			Quyết toán		
			Tổng	KP đầu tư PT	KP sự nghiệp	Tổng	KP đầu tư PT	KP sự nghiệp
2	Các nội dung về đào tạo nghề cho lao động nông thôn, bồi dưỡng cán bộ HTX phục vụ phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập người dân		1.050	0	1.050	1.995	0	1.995
	Hỗ trợ KP đào tạo nghề cho lao động nông thôn		750		750			
		Huyện Hưng Hà	100		100			
		Huyện Đông Hưng	100		100			
		Huyện Quỳnh Phụ	100		100			
		Huyện Thái Thụy	100		100			
		Huyện Tiên Hải	100		100			
		Huyện Kiến Xương	100		100			
		Huyện Vũ Thư	100		100			
		Thành phố	50		50			
	Hỗ trợ KP mua sắm thiết bị đào tạo nghề					1.995		1.995
		Huyện Đông Hưng				995		995
		Huyện Kiến Xương				1.000		1.000
	Mô hình xây dựng đường NTM thông minh theo hướng tập trung ứng dụng công nghệ số trong lấy ý kiến sự hài lòng của người dân trong xây dựng NTM, kết nối sx với tiêu thụ nông sản	UBND xã Bình Định, Kiến Xương	300		300			
3	Các nội dung về hỗ trợ phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập người dân					2.991		2.991
		Huyện Hưng Hà				994		994
		Huyện Thái Thụy				227		227
		Huyện Vũ Thư				796		796
		Thành phố				974		974



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH**

**THUYẾT MINH
TỔNG QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021**

A. TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC: 31.639.764.241.561 đồng, bao gồm:

- Ngân sách trung ương: 3.787.252.943.873 đồng;
- Ngân sách địa phương: 27.852.511.297.688 đồng;
- + Ngân sách cấp tỉnh: 14.989.980.346.746 đồng;
- + Ngân sách cấp huyện: 9.417.878.097.820 đồng;
- + Ngân sách cấp xã: 3.444.652.853.122 đồng;

Để cân đối ngân sách, phục vụ nhiệm vụ chính trị của các cấp chính quyền, năm 2021 ngân sách cấp tỉnh đã chi bổ sung cho ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã: 7.134.188.679.400 đồng, trong đó: chi bổ sung ngân sách xã, phường, thị trấn: 2.489.389.276.349 đồng.

Thu ngân sách các cấp được hình thành như sau:

- Ngân sách cấp tỉnh: 14.989.980.346.746 đồng, trừ bổ sung cho ngân sách cấp huyện, thành phố, ngân sách xã, phường, thị trấn: 7.134.188.679.400 đồng, còn lại: 7.855.791.667.346 đồng.

- Ngân sách cấp huyện, thành phố: Gồm các khoản thu phân chia được hưởng, thu kết dư ngân sách năm trước, thu chuyển nguồn và các khoản ghi thu ngân sách: 2.283.689.418.420 đồng, cộng với các khoản thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh: 7.134.188.679.400 đồng. Như vậy, tổng thu ngân sách cấp huyện, thành phố: 9.417.878.097.820 đồng. Sau khi trừ khoản bổ sung cho ngân sách xã, phường, thị trấn: 2.489.389.276.349 đồng, số còn lại: 6.928.488.821.471 đồng.

- Ngân sách xã, phường, thị trấn: Gồm các khoản thu phân chia được hưởng, thu tại xã, thu nhân dân đóng góp, thu kết dư ngân sách năm trước, thu chuyển nguồn: 955.263.576.773 đồng, cộng các khoản bổ sung từ ngân sách huyện, thành phố: 2.489.389.276.349 đồng. Như vậy, tổng thu ngân sách xã, phường, thị trấn: 3.444.652.853.122 đồng.

B. TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG: 27.765.362.883.857 đồng, bao gồm:

- Ngân sách cấp tỉnh: 14.967.723.444.031 đồng;
- Ngân sách cấp huyện: 9.378.308.388.922 đồng;
- Ngân sách cấp xã: 3.419.331.050.904 đồng;

C. Kết thúc niên độ ngân sách năm 2021, chênh lệch thu, chi ngân sách địa phương là: 87.148.413.831 đồng, bao gồm:

- Chênh lệch thu, chi ngân sách cấp tỉnh: 22.256.902.715 đồng;
- Chênh lệch thu, chi ngân sách cấp huyện: 39.569.708.898 đồng;

Hung Hà:	10.260.940.005 đồng	Tiền Hải:	701.888.385 đồng
Đông Hưng:	874.540.201 đồng	Kiến Xương:	492.490.354 đồng
Quỳnh Phụ:	25.301.529 đồng	Vũ Thư:	52.209.070 đồng
Thái Thụy:	141.921.703 đồng	Thành phố:	27.020.417.651 đồng
- Chênh lệch thu, chi ngân sách cấp xã:		25.321.802.218 đồng.	

D. THU, CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO DỰ TOÁN

GIAO

I. Về thu ngân sách

Tổng thu ngân sách nhà nước (NSNN) thực hiện: 31.639.764.241.561 đồng, đạt 216,1% dự toán HĐND giao; thu ngân sách địa phương (NSDP) không kể thu trợ cấp huyện, xã: 18.228.933.341.939 đồng, đạt 184,2% dự toán HĐND tỉnh giao. Trong đó:

1. Thu ngân sách từ nội địa: 10.534.374.218.028 đồng, chiếm tỷ trọng 58% tổng thu NSDP, đạt 154,7% dự toán Hội đồng nhân dân (HĐND) tỉnh giao, trong đó: ngân sách cấp tỉnh: 6.201.660.347.636 đồng, đạt 155,7% dự toán HĐND tỉnh giao; ngân sách cấp huyện: 1.822.256.756.225 đồng, đạt 151,4% dự toán HĐND tỉnh giao và ngân sách cấp xã: 696.336.418.693 đồng, đạt 248,8% dự toán HĐND tỉnh giao.

Kết quả một số nguồn thu lớn thực hiện như sau:

- Thu từ doanh nghiệp nhà nước: 584.620.402.067 đồng, đạt 98,9% dự toán HĐND tỉnh giao, trong đó: Thu từ doanh nghiệp nhà nước trung ương quản lý 414.619.668.072 đồng, đạt 116,5 % dự toán HĐND tỉnh giao; Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương quản lý: 170.000.733.995 đồng, đạt 72,3% dự toán HĐND tỉnh giao.

- Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 148.286.052.275 đồng, đạt 203,1% dự toán HĐND tỉnh giao.

- Thu từ khu vực ngoài quốc doanh: 2.033.949.374.473 đồng, đạt 131,2% dự toán HĐND tỉnh giao.

- Thu lệ phí trước bạ: 370.816.158.043 đồng, đạt 114,1% dự toán HĐND tỉnh giao.

- Thu tiền sử dụng đất: 3.680.525.317.527 đồng, đạt 223,1% dự toán HĐND tỉnh giao; trong đó: ngân sách cấp tỉnh 3.122.192.170.809 đồng, đạt 196,9% dự toán HĐND tỉnh giao; ngân sách cấp huyện 235.747.805.406 đồng, đạt 2.049,9% dự toán HĐND tỉnh giao và ngân sách cấp xã 322.585.341.312 đồng, đạt 607,5% dự toán HĐND tỉnh giao.

- Thu phí và lệ phí: 110.556.796.622 đồng, đạt 128,1% dự toán HĐND tỉnh giao (trong đó: phí, lệ phí trung ương là 49.082.213.309 đồng; phí, lệ phí tỉnh: 24.731.729.197 đồng; phí, lệ phí huyện 24.746.739.408 đồng; phí, lệ phí xã 11.996.114.708 đồng).

- Thu thuế bảo vệ môi trường: 2.714.123.757.102 đồng, đạt 135,7% dự toán HĐND tỉnh giao.

- Thu tại xã: 61.919.748.685 đồng, nếu loại trừ các khoản thu không thường xuyên (thu đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất 38.920.427.079 đồng) thì thực thu tại xã là 22.999.321.606 đồng, đạt 127,8% dự toán HĐND tỉnh giao.

- Thu khác ngân sách: 197.089.261.839 đồng, nếu loại trừ các khoản thu không thường xuyên (Thu phạt an toàn giao thông 23.229.622.488 đồng, thu tiền cho thuê, bán tài sản 7.557.791.860 đồng, thu hồi các khoản chi năm trước 14.047.310.239 đồng, thu tiền bảo vệ phát triển đất trồng lúa 51.267.524.950) thì thu khác còn lại 100.987.012.302 đồng, đạt 134,6% dự toán HĐND tỉnh giao.

2. Thu huy động, đóng góp: 79.629.589.742 đồng.

3. Thu thuế từ hoạt động xuất nhập khẩu: 1.889.902.248.399 đồng, đạt 171,8% dự toán HĐND tỉnh giao.

4. Thu kết dư ngân sách năm trước: 106.190.766.656 đồng, trong đó: Ngân sách cấp tỉnh 5.120.742.220 đồng; Ngân sách cấp huyện 51.802.533.965 đồng; ngân sách cấp xã 49.267.490.471 đồng.

5. Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước sang: 2.053.650.078.712 đồng, trong đó: Ngân sách cấp tỉnh 1.513.512.301.915 đồng; ngân sách cấp huyện 404.020.289.158 đồng; ngân sách cấp xã 136.117.487.639 đồng.

6. Thu bổ sung từ ngân sách trung ương: 7.245.976.947.379 đồng, đạt 107,7% dự toán HĐND tỉnh giao.

II. Về chi ngân sách địa phương

Tổng chi ngân sách địa phương: 27.765.362.883.857 đồng. Tổng chi cân đối ngân sách địa phương 18.029.274.598.808 đồng, đạt 147,8% dự toán HĐND tỉnh giao, trong đó: chi ngân sách cấp tỉnh 7.725.123.764.631 đồng, đạt 120,3% dự toán HĐND tỉnh giao; chi ngân sách cấp huyện 6.888.919.112.573 đồng, đạt 157,6% dự toán HĐND tỉnh giao và chi ngân sách cấp xã 3.415.231.721.604 đồng, đạt 241,8% dự toán HĐND tỉnh giao. Bội thu - trả nợ vay 114.771 triệu đồng, đạt 174,9% dự toán HĐND tỉnh giao.

Các khoản chi lớn thực hiện như sau:

1. Chi đầu tư phát triển: 6.129.768.095.291 đồng, chiếm tỷ trọng 34% tổng chi NSĐP, đạt 188,2% dự toán HĐND tỉnh giao.

2. Chi tiêu dùng thường xuyên: 8.425.229.888.994 đồng, chiếm tỷ trọng 46,7% tổng chi NSĐP, đạt 96,6% dự toán HĐND tỉnh giao, trong đó:

- Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ: 27.532.432.700 đồng, đạt 83,5% dự toán HĐND tỉnh giao, do tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện CCTL, một số nhiệm vụ chi không thực hiện được do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 và chi chuyển nguồn sang năm sau để thực hiện.

- Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 3.281.794.899.316 đồng, đạt 98% dự toán HĐND tỉnh giao (trong đó: sự nghiệp giáo dục 3.079.417.711.516 đồng; sự nghiệp đào tạo 202.377.187.800 đồng).

- Chi sự nghiệp tài nguyên môi trường: 193.587.874.975 đồng, đạt 62,6% dự

toán HĐND tỉnh giao; do chuyển nguồn sang năm 2022, tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương và hủy một số nhiệm vụ chi do không thực hiện được.

- Chi sự nghiệp y tế, dân số kế hoạch hóa gia đình: 815.465.018.621 đồng, đạt 110,1% dự toán HĐND tỉnh giao.

- Chi đảm bảo xã hội: 1.061.675.922.217 đồng, đạt 97,6% dự toán HĐND tỉnh giao; do chuyển nguồn một số nhiệm vụ chi sang năm 2022.

- Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin, thể thao và du lịch: 151.413.677.916 đồng, đạt 102,2% dự toán HĐND tỉnh giao.

- Chi sự nghiệp kinh tế: 691.718.348.483 đồng, đạt 80% dự toán HĐND tỉnh giao; do chuyển nguồn một số nhiệm vụ chi sang năm 2022.

- Chi quản lý hành chính: 1.733.487.646.192 đồng, đạt 102,3% dự toán HĐND tỉnh giao, trong đó: Ngân sách cấp tỉnh 493.422.863.906 đồng, đạt 105,1%, ngân sách cấp huyện 301.089.584.168 đồng, đạt 106,3% và ngân sách cấp xã 938.975.198.118 đồng, đạt 100,2% dự toán HĐND tỉnh giao; do bổ sung kinh phí ngoài dự toán cho các hoạt động của UBND, HĐND và các nhiệm vụ chính trị khác.

- Chi an ninh, quốc phòng: 351.099.013.678 đồng, đạt 134,2% dự toán HĐND tỉnh giao; do bổ sung các nhiệm vụ an ninh, quốc phòng của địa phương.

3. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính: 1.450.000.000 đồng.

4. Chi chuyển nguồn sang năm 2022 để tiếp tục thực hiện một số nhiệm vụ chưa được thực hiện năm 2021 và chuyển nguồn để thực hiện chế độ tiền lương là 3.471.339.451.550 đồng, trong đó:

- Chuyển nguồn của ngân sách cấp tỉnh 2.255.122.012.558 đồng, trong đó: chi đầu tư XDCB là 378.736.000.000 đồng; nguồn kinh phí ngân sách trung ương, ngân sách địa phương còn dư chuyển sang năm 2022 để thực hiện theo quy định 1.427.322.221.471 đồng; số dư dự toán, số dư tài khoản tiền gửi, số dư tạm ứng là 21.650.654.342 đồng; kinh phí chương trình MTQG là 37.742.609.800 đồng; chuyển số dư tạm ứng vốn đầu tư XDCB, vốn ODA và vốn trái phiếu Chính phủ là 389.670.526.945 đồng.

- Chuyển nguồn ngân sách cấp huyện, ngân sách cấp xã là 1.216.217.438.992 đồng, trong đó: chuyển vốn XDCB: 706.117.547.435 đồng, chuyển nguồn tăng thu chưa sử dụng và nguồn thực hiện CCTL theo quy định: 233.491.839.166 đồng, vốn sự nghiệp và một số nhiệm vụ khác 276.608.052.391 đồng./.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH